

DUOYIN DUOYI ZI HUIBIAN

多音多义字汇编

2.17

4

疾研究所

商 务 印 书 馆

DUOYIN DUOYI ZI HUIBIAN

多音多义字汇编

中国文字改革委员会
中华人民共和国教育部
中国科学院语言研究所
普通話語音研究班編

商 务 印 书 馆

1961年·北京

內 容 提 要

本书收集了普通話中常用的多音多义字計 360 多个,并附例詞或例句。可作为学习普通話的正音教材,帮助讀者掌握普通話多音多义字的正确讀音和用法。

多 音 多 义 字 汇 編

中国文字改革委员会
中华人民共和国教育部
中国科学院語言研究所
普通話語音研究班編

商 务 印 书 館 出 版

北京东总布胡同 10 号

(北京市书刊出版业营业許可証出字第 107 号)

新 华 书 店 总 經 售

上 海 大 众 文 化 印 刷 厂 印 装

統一书号: 9017·264

1961 年 7 月初版

开本 850×1168 1/64

1961 年 7 月上海第 1 次印刷

字数 33,000

印張 1 20/32

印数 1—25,000

定价 (9) 0.18 元

說 明

一、本書是普通話語音研究班使用的正音教材之一，是為幫助學員掌握普通話中多音多義的字和它們的用法而編纂的，跟《普通話正音字表》（上海教育出版社出版）相輔并用。

二、本書所收的字只限於普通話中常用的；古漢語中多音多義的字不收；雖為文言詞，但現在仍有用的或與普通話語音有牽連的，酌收一部分。

三、本書所收的字主要是多音多義的字，只有個別是一義多音的字，共計 330 個。每個字後面分列其全部讀音，注音的後面列舉有代表性的詞語，並給較生的詞語作簡注。

四、本書的讀音基本依據普通話審音委員會編的《普通話異讀詞審音表》（初稿）。

五、讀音不同的原因，有的很明顯，就用詞例表示，或作些簡單說明。其中一小部分的字因詞性不同而讀音不同，為便於讀者區別和使用，在這些字後標注詞性（或是作為詞素的詞性）。詞類名稱用簡稱：名（名詞）、動（動詞）、形（形容詞）、數（數詞）、量（量詞）、代（代詞）、副（副詞）、介（介詞）、連（連詞）、助（助詞）、嘆（嘆詞）。

六、本書的字是按音序排列的：首先以聲母為序，然後再以韻母為序（見“音序表”）。這是因為第一，本書與《普通

話正音字表》相輔并用，不只供檢查之用，也供普通話語音學習、研究之用；第二，讀音的不同，在聲、韻變化上往往有一定規律，按聲母、韻母順序排列，容易看出這種關係，便於研究探索。若按字母順序，就沒有這種便利了。

七、凡依照聲母次序已經在前面出現過的字，由於它有声母不同的另外的讀音，而在後面別的聲母中間重複出現的時候，為了節省篇幅，只在後一聲母內注出該字不同的讀音，並且寫上《見某音》字樣，不再重複作注解。

八、本書酌收一部分讀音特殊的姓氏和地名。

編 者

1961.1

音 序 表

(音节順序是先單韻母,次複韻母,再鼻韻母;各組中再按“開、齊、合、撮”分先後。)

b	ba	1	pu	7	men	13
	bo	1	pai	7	meng	13
	bi	3	pao	8	f	
	bu	3	pie	8		
	bai	2	piao	8		
	bei	3	pan	9		
	bao	4	pen	9		
	bie	4	pang	9		
	ben	4	peng	9		
	bang	5	pian	9		
	beng	5	ping	10		
p	bian	5	m		d	
	bin	6				
	bing	6				
	pa	6				
	po	6				
	pi	7				
			ma	10	da	16
			mo	10	de	17
			me	12	di	18
			mi	12	du	18
			mai	12	dai	18
			mei	11	dei	17
			mie	12	dao	19
			man	12	dou	19

die16
diao20
duo20
dan20
dang22
deng22
dun22

t

ti23
tu23
tai23
tou23
tie24
tiao24
tuo24
tan24
tang25
tong25
tun25

n

na26
ne26
ni26
nei26
nie27

niao27
niu27
nüe27
nan27
nong27
nian23
ning28

l

la28
le29
li30
lu30
lǔ31
lei31
lou31
lia32
liao32
liu32
luo32
long33
lian33
lin33
liang33
luan33

g

ge34

gu35
gai34
gei35
gou35
guo35
gan36
gang36
geng36
gong37
guan37

k

ka38
ke38
kuai38
kui39
kan39
kong39

h

ha40
he40
hu41
hai42
hao42
hua42

huo43
hui43
hang43
heng44
hong44
huang45

j

ji45
ju46
jia46
jie47
jiao48
jue48
jian49
jin49
jiang50
jing51
juan51
jun52

q

qi52
qu52
qia53
qie53

qiao53
qiu53
qian53
qin54
qiang54
qing54
quan54

x

xi54
xu55
xia55
xie55
xiao56
xiu56
xian57
xiang57
xing57
xuan58

zh

zha59
zhe60
zhi62
zhu62
zhai63

zhao63
zhua63
zhuo61
zhan63
zhang63
zheng64
zhong65
zhuan66
zhuang67

ch

cha67
che68
chi68
chu68
chai67
chao68
chou68
chuo69
chuai69
chan69
chen69
chang69
cheng70
chong70
chuan70
chuang71

sh	
sha.....	71
she.....	72
shi.....	72
shu.....	72
shai	73
shao	73
shou	73
shuo	73
shuai.....	74
shan	74
shen	74
shang.....	74
sheng.....	75

r

ren.....	75
rang	75

z

za	76
ze	76
zi	76
zu	76
zai	76
zao	77

zuo.....	77
zan.....	77
zang	78
zeng	78
zuan	78

c

ci	78
cu	79
cuo.....	79
can.....	79
cen.....	79
cang	79
ceng	79
cong	79
cuan	79

s

sa	80
se	80
si	80
su	80
sao	80
suo	81
sui	81
san	81
sang	81

◎

a.....	82
e	82
yi	82
wu	82
yu	83
ai	84
ao	84
ya	84
ye	84
yao.....	84
wa	85
wei.....	85
yue.....	86
yan	86
yin.....	86
ying	87
wan	87
yun	87

笔画檢字表

(說明)

一、本表按字的笔画数目和笔画形状排列：

1. 先按笔画数目排列，少在前，多在后。
2. 笔画相同的字再按起笔的笔画形状排列，笔画的形状有七种，以、一 ㇀ 丨 乚 丿 ㇚ 为序。
3. 同笔画、同起笔的字再看次笔以下各笔笔画形状，依序排列。
4. 简化字按简体计算笔画。

二、每字后依音序列出該字的各个讀音，并标明它在正文中的頁数(指該字第一次出現的頁数)。

[二 画]

一	了	le liǎo liào	29
乚	乚	miē niè	12
丨	卜	bo bǔ	2
丿	几	jī jǐ	45

[三 画]

一	干	gān gàn gan	36
丿	万	mò wàn	11

大 dā dà dài16

子 zǐ zi76

丨 上 shǎng shàng
shang74

丿 个 gè ge34

么 me yāo12

[四 画]

丶 斗 dǒu dòu19

为 wéi wèi85

一	扎	zhā zhá zā	59
ㄣ	予	yú yǔ	83
	尺	chě chǐ	68
丨	少	shǎo shào	73
	中	zhōng zhòng	65
丿	勾	gōu gòu	35
	什	shí shén	72
	仇	qiú chóu	53
	分	fēn fèn	15
	爪	zhǎo zhuǎ	63
	从	cōng cóng	79
	切	qiē qiè	53
	片	piān piàn	9

[五 画]

丶	头	tóu tou	23
	宁	níng nìng	28
一	打	dá dǎ	16
	扒	bā pā pá	1
	正	zhēng zhèng	64
	瓦	wǎ wà	85
	石	dàn shí	21
	轧	zhá yà	59
ㄣ	召	zhāo zhào	63
丨	卡	kǎ qiǎ	38
	甲	jiǎ jià	47
	叶	xié shè yè	55

	号	háo hào	42
	叨	dāo dáo	19
	只	zhǐ zhǐ	62
	长	zhǎng cháng	63
丿	处	chǔ chù	68
	们	mén men	13
	乐	lè yuè	29
ㄥ	台	tāi tái	23
	发	fā fà	13

[六 画]

丶	兴	xīng xìng	57
一	夹	jiā jiá	46
	过	guō guò guo	35
	地	de dì	17
	叔	zhǎ chā	60
	扫	sǎo sào	81
	划	huá huà	43
	百	bó bǎi	1
ㄣ	观	guān guàn	37
	尽	jǐn jìn	50
	驮	duò tuó	20
丨	当	dāng dàng	22
	吁	xū yù	55
	吓	hè xià	41
	吐	tǔ tù	23
	同	tóng tòng	25

曲	qū qǔ.....52
吗	mǎ ma10
传	zhuàn chuán.....66
创	chuāng chuàng ...71
会	kuài huì huì ..38
多	duō duó.....20
色	shǎi sè73
任	rén rèn75
华	huá huà.....43
血	xiě xuè55
行	háng xíng43
好	hǎo hào42

[七 画]

没	mò méi11
闷	mēn mèn13
间	jiān jiàn49
应	yīng yìng87
弄	nòng lòng27
壳	ké qiào38
坊	fáng fang15
坊	cháng chǎng.....69
更	gēng gèng36
把	bǎ bà 1
折	zhē zhé shé.....60
还	hái huán42
杉	shā shān71

劲	jìn jìng50
尿	niào suǐ27
尾	yǐ wěi.....83
那	nā nà nèi26
呆	dāi ái.....18
别	bié biè.....4
囤	dùn tún.....22
里	lǐ li.....30
岗	gāng gǎng.....36
饮	yǐn yìn86
肚	dǔ dù.....18
角	jiǎo jué48
伺	cì sì.....79
佛	fó fú14
作	zuō zuó zuò.....77
似	shì sì72
系	jì xì46
妨	fāng fáng15

[八 画]

泌	bì mì3
泥	ní nì26
沿	yán yàn.....86
空	kōng kòng39
单	dān chán shàn...21
卒	zú cù76
疟	nuè yào27

卷	juǎn juàn	51	济	jǐ jì	45
一 坏	pī pēi	7	觉	jiào jué	49
丧	sāng sàng	81	亲	qīn qīng	54
抹	mā mǒ mò	10	度	dù duò	18
担	dān dàn dan	20	冠	guān guàn	57
拗	niù ào	27	差	chā chà chāi	
择	zhái zé	63		cī	67
转	zhuǎn zhuàn	66	炸	zhá zhà	60
奇	jī qí	45	炮	bāo páo pào	4
奔	bēn bèng	4	一 垛	duǒ duò	20
7 陆	lù liù	30	指	zhǐ zhí zhǐ	62
阿	ā ē	82	挣	zhēng zhèng	65
1 呢	ne ní	26	挑	tiāo tiǎo	24
帖	tiē tiě tiè	24	茄	jiā qié	47
罗	luō luó	32	苔	tāi tái	23
7 刹	chà shā	67	要	yāo yào	84
迭	dá dié	16	甚	shén shèn	74
和	hé hè huó		巷	hàng xiàng	44
	huo	40	相	xiāng xiàng	57
服	fú fù	14	柏	bó bǎi	2
供	gōng gòng	37	查	zhā chá	59
的	de dí dì	17	7 屏	bǐng píng	6
舍	shě shè	72	降	jiàng xiáng	50
7 参	shēn cān cēn	74	1 削	xiāo xuē	56
			省	xǐng shěng	53
			背	bēi bèi	3
			咳	kǎ ké hāi	38
[九 画]					
、 将	jiāng jiàng	50			

哄	hōng hǒng
	hòng44
哗	huā huá42
咽	yè yān yàn84
哈	hā hǎ40
虹	hóng jiàng44
蚂	mǎ mà10
看	kān kàn39
重	zhòng chóng65
种	zhǒng zhòng65
胖	pán pàng9
钥	yào yuè85
便	biàn pián5
俩	liǎ liǎng32
迫	pò pǎi6
待	dāi dài19
△ 结	jiē jié47
给	gěi jǐ35

[十 画]

、 浆	jiāng jiàng50
挛	lián luán33
症	zhēng zhèng64
脊	jǐ jǐ45
畜	xù chù55
扇	shān shàn47
益	yí yì82

读	dú dòu18
调	diào tiáo20
一 賈	gǔ jiǎ35
埋	mái mǎn12
搏	lǚ luō31
挨	āi ái34
茬	zhā, chá60
恶	ě è wù82
校	jiào xiào48
核	xé hā41
栽	zāi zài76
7 难	nán nàn27
1 哪	nǎ na nā26
哩	lǐ li30
晃	huǎng huàng45
晕	yūn yùn87
蚌	bàng bèng5
骨	gū gu gǔ35
监	jiān jiàn49
／ 耙	bà pá1
乘	chéng shèng70
秘	bì mì3
称	chèn chēng69
铅	qiān yán53
钻	zuān zuàn78
倒	dǎo dào19
俱	jū jù46

臭 xiù chòu57

剥 bō bāo1

[十一画]

、 淡 dàn tán21

涨 zhǎng zhàng64

淋 lín lìn33

盖 gě gài34

宿 xiǔ xiù sù56

旋 xuán xuàn58

率 lǜ shuài31

着 zhe zhāo zhào

zhào zhuó60

粘 nián zhān28

一 教 jiāo jiào48

都 dōu18

莎 shā suō71

荷 hé hè41

勒 lē lè lěi29

丿 通 tōng tòng25

弹 dàn21

尉 yù wèi83

颈 gěng jǐng37

属 zhǔ shǔ62

丨 啦 lā la28

唯 wéi wěi86

匙 chí68

眯 mī mí12

累 léi lěi lèi31

圈 juàn quān52

丿 盛 chéng shèng70

脯 pú fǔ8

假 jiǎ jià47

得 dé de děi17

铛 dang chēng22

ㄥ 辍 chuō chuò69

缘 lù lǜ30

[十二画]

、 溃 kuì huì39

曾 zēng céng78

一 菲 fēi fěi14

菌 jūn jùn52

搂 lōu lǒu31

提 dī tí18

揣 chuāi chuǎi69

散 sǎn sàn81

朝 zhāo cháo63

厦 xià shà55

丿 逮 dǎi dài19

疆 jiāng qiáng

qiǎng51

丨 喷 pēn pèn9

喳 zhā chā59

喝 hē hè40

凿 záo zuó77

量 liáng liàng33

蛤 gé há34

幅 fú fǔ14

筑 zhú zhù62

答 dā dá16

堡 bǔ bǎo pù8

铺 pū pù7

缉 jī qī45

[十三画]

溜 liū liù liu32

数 shǔ shù

shuò73

塞 sè sāi sài80

遂 suí suì81

落 là luò29

葛 gé gě34

禁 jīn jìn49

辟 bì pì3

噎 qiāng qiàng54

锯 jū jù46

筠 jūn yún52

煞 shā shà71

貉 hé háo41

解 jiě jiè xiè47

馏 liú liù32

[十四画]

漂 piāo piǎo

piào8

熬 āo áo84

槟 bīn bīng6

蒙 měng méng

měng13

鲜 xiān xiǎn57

膀 bǎng páng5

僮 tóng zhuàng25

缝 féng fèng15

[十五画]

澄 dòng chéng22

澎 pēng péng9

熟 shú shóu72

摩 mō mó10

糊 hú hù41

撒 sā sǎ80

撇 piē piě8

撮 zuō cuō77

蔓 mán màn

wàn12

蔚 yù wèi83

模 mó mú11

横	héng	hèng	44
磅	bàng	páng	5
ㄣ 戛	yù	yùn	83
劈	pī	pǐ	7
丨 暴	bào	pù	4
丿 僻	bèi	pì	4
魄	pò	tuò	6

[十六画]

、 磨	mó	mò	11
燎	liáo	liǎo	32
一 燕	yān	yàn	86
橙	chén	chéng	69
丿 铨	tāng	táng	25

[十七画]

、	豁	huō huò.....	43
一	撵	níng nǐng	28
	薄	bó bò báo	2
丿	臊	sāo sào	80

[十八画]

一 藏	zàng	cáng	78
-----	------	------	---------

[十九画]

一 攒	zǎn	cuán	77
-----	-----	------	---------

丿 簸	bǒ	bò	2
-----	----	----	--------

[廿画]

、 嚷	rāng	rǎng	75
嚼	jiáo	jué	48

[廿一画]

一 露	lù	lòu	31
-----	----	-----	---------